

**TONG CONG TY PHAT DIEN I**

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ :Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

**Mẫu số B 01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>76 646 262 404</b>	<b>86 408 869 468</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2 134 627 394</b>	<b>1 263 673 894</b>
1. Tiền	111		134 627 394	93 673 894
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	1 170 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65 800 000 000</b>	<b>75 200 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65 800 000 000	75 200 000 000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4 310 187 519</b>	<b>6 271 449 994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		849 474 519	2 237 572 994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 995 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3 456 718 000	4 033 877 000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>815 598 499</b>	<b>152 259 590</b>
1. Hàng tồn kho	141		815 598 499	152 259 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 585 848 992</b>	<b>3 521 485 990</b>

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Trang 1/6



1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84 292 147	36 389 206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 092 899 445	3 076 439 384
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		408 657 400	408 657 400
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>326 781 764 092</b>	<b>316 864 985 634</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45 478 158 940</b>	<b>45 571 730 482</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7 342 158 940	7 435 730 482
- Nguyên giá	222		13 337 436 754	13 337 436 754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 995 277 814)	(5 901 706 272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		38 136 000 000	38 136 000 000
- Nguyên giá	228		38 174 721 745	38 174 721 745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38 721 745)	(38 721 745)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40 146 466 962</b>	<b>40 146 466 962</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200


2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40 146 466 962	40 146 466 962
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>241 146 788 190</b>	<b>231 146 788 190</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231 146 788 190	231 146 788 190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10 000 000 000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10 350 000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10 350 000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>403 428 026 496</b>	<b>403 273 855 102</b>

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

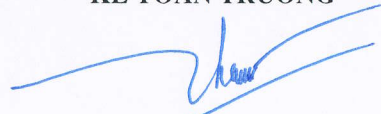
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>25 832 494 804</b>	<b>25 949 202 832</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25 832 494 804</b>	<b>25 949 202 832</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24 286 617 103	24 356 945 603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 129 975 764	127 364 400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		97 633 769	173 816 306
4. Phải trả người lao động	314		103 075 077	1 150 757 523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7 200 000	9 200 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55 909 091	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		91 365 000	70 400 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		60 719 000	60 719 000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>377 595 531 692</b>	<b>377 324 652 270</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>377 595 531 692</b>	<b>377 324 652 270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		366 771 450 000	366 771 450 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 824 081 692	10 553 202 270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10 553 202 270	10 553 202 270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		270 879 422	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>403 428 026 496</b>	<b>403 273 855 102</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
PHẠM THỊ THỦY

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
TRƯƠNG QUANG MINH



TONG CONG TY PHAT DIEN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	184 100 000	50 509 091	184 100 000	50 509 091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		184 100 000	50 509 091	184 100 000	50 509 091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76 998 893	26 546 224	76 998 893	26 546 224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107 101 107	23 962 867	107 101 107	23 962 867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 338 483 797	1 382 624 731	1 338 483 797	1 382 624 731
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 127 970 474	1 030 071 772	1 127 970 474	1 030 071 772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		317 614 430	376 515 826	317 614 430	376 515 826
11. Thu nhập khác	31		21 818 182	21 818 182	21 818 182	21 818 182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21 818 182	21 818 182	21 818 182	21 818 182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		339 432 612	398 334 008	339 432 612	398 334 008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	68 553 190	80 289 024	68 553 190	80 289 024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		270 879 422	318 044 984	270 879 422	318 044 984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Nguyễn Thị Mai Hương

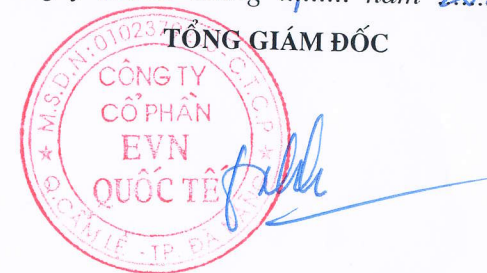
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Ngày 19... tháng 4..... năm 2019...

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG QUANG MINH



**TONG CONG TY PHAT DIEN 1**

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ : Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

**MẪU SỐ B03A-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>339 432 612</i>	<i>398 334 008</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		93 571 542	87 801 750
- Các khoản dự phòng	03			
- L□i, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- L□i, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 338 223 755)	(1 382 056 916)
- Chi phí □i vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>(905 219 601)</i>	<i>(895 921 158)</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2 967 868 839	2 553 746 033
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(663 338 909)	(641 500 405)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể □i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10 184 090 123	10 382 853 316
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(58 252 941)	80 179 833
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền □i vay đ□ trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đ□ nộp	15		(123 748 766)	(216 951 689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			5 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(7 200 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11 401 398 745</b>	<b>11 260 205 930</b>

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30 600 000 000)	(40 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		30 000 000 000	40 683 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10 000 000 000)	(10 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69 554 755	17 114 916
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10 530 445 245)</b>	<b>(9 299 885 084)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ <input type="checkbox"/> phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đ <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>870 953 500</b>	<b>1 960 320 846</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 263 673 894</b>	<b>1 012 897 897</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2 134 627 394</b>	<b>2 973 218 743</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Nguyễn Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 PHẠM THỊ THỦY

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG QUANG MINH



Tổng công ty Phát điện 1  
Đơn vị: Công ty cổ phần EVN Quốc tế  
Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/03/2019 là 366.771.450.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đồ, cốt, xi măng, gạch cỡ loại, sắt thép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Nậm Mỏ 1 tại Lào. Không tiếp tục triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu; doanh thu hoạt động tài chính; cho thuê văn phòng tại trụ sở Công ty

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc



7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác dduwwocj ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	46 898 000	14 835 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87 729 394	78 838 894
<b>Cộng</b>	<b>134 627 394</b>	<b>93 673 894</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn			77 800 000 000	77 800 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000
- Trái phiếu			77 800 000 000	77 800 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000	75 200 000 000
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			231 146 788 190		231 146 788 190	231 146 788 190		231 146 788 190

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sè San 2.

Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sè San 2 và đường dây đấu nối vào Công ty dự án.

Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sè San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sè San 2.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		815 674 519	2 237 572 994
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			

- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
<b>Cộng</b>		3 457 104 357	4 033 877 000
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
<b>Cộng</b>			
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>3 457 104 357</b>	<b>4 033 877 000</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;			
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			
<b>Tổng cộng</b>			
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	815 598 499		152 259 590	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			40 146 466 962	40 146 466 962
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9 505 804 952	297 272 727	3 342 007 200	192 351 875		13 337 436 754





- Tạo ra từ nội bộ DN									
- Tăng do hợp nhất kinh doanh									
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	38 136 000 000					38 721 745			38 174 721 745
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm						38 721 745			38 721 745
- Khấu hao từ đầu năm									
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ						38 721 745			38 721 745
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm	38 136 000 000								38 136 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	38 136 000 000								38 136 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	84 292 147	36 389 206
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	84 292 147	36 389 206
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	10 350 000	

<b>Cộng(a+b)</b>		94 642 147	36 389 206	
<b>12. Tài sản khác</b>				
a. Ngắn hạn		408 657 400	408 657 400	
b. Dài hạn				
<b>Cộng</b>		<b>408 657 400</b>	<b>408 657 400</b>	
<b>13. Phải trả người bán</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Các khoản phải trả người bán		24 356 945 603	24 356 945 603	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	173 816 306	32 080 579	176 816 306	97 633 769
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123 748 766		123 748 766	68 553 190
- Thuế thu nhập cá nhân	50 067 540	29 080 579	50 067 540	29 080 579
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			7 200 000	9 200 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>16. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			91 365 000	70 400 000
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			78 300 000	70 400 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			13 065 000	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			55 909 091	55 909 091
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.									55 909 091	28 818 182
b) Dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
- Doanh thu nhận trước										
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống										
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác										
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).										

### 18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					766 890 760
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					766 890 760
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						

- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay				10 553 202 270		377 324 652 270
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				270 879 422		270 879 422
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				10 824 081 692		377 595 531 692
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					366 771 450 000	366 771 450 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		
"- Khen thưởng và phúc lợi	60 719 000	60 719 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	184 100 000	50 509 091
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	178 418 182	50 509 091
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>184 100 000</b>	<b>50 509 091</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	76 998 893	26 546 224
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>76 998 893</b>	<b>26 546 224</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1 338 223 755	1 382 056 916
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	260 042	567 815
<b>Cộng</b>	<b>1 338 223 755</b>	<b>1 382 056 916</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	21 818 182	21 818 182
<b>Cộng</b>	<b>21 818 182</b>	<b>21 818 182</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		



- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	1 127 970 474	1 030 071 772
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	7 935 255	5 831 592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	672 062 127	524 400 477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	56 060 175	76 118 388
- Chi phí khác bằng tiền.	104 632 079	125 096 519
<b>Cộng</b>	287 280 838	298 624 796
	<b>1 127 970 474</b>	<b>1 030 071 772</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	68 553 190	80 289 024
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>68 553 190</b>	<b>80 289 024</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</b>		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0		
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0		

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

